

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PPC)

CTCP Nhiệt điện Phả Lại

Ngày 31/12/2024	11,150 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.9%	-2.8%	-

DT thuần 2024
7,681
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,867 32.1%

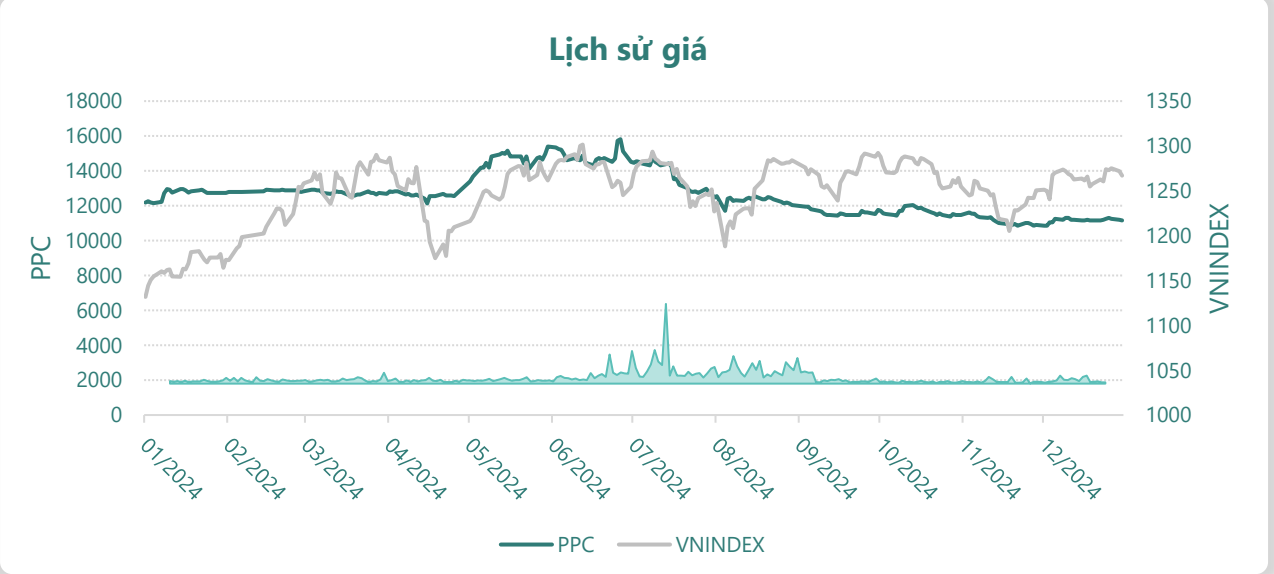
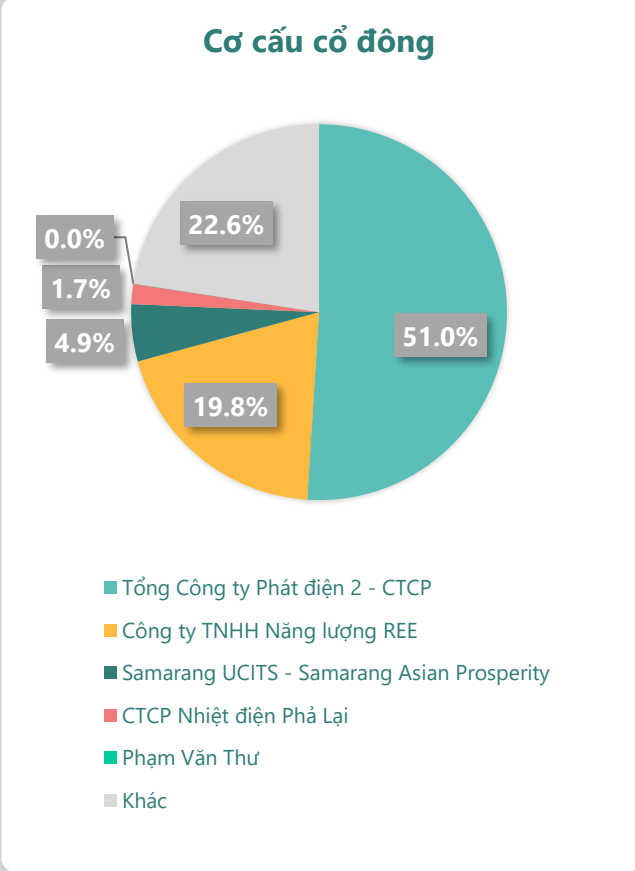
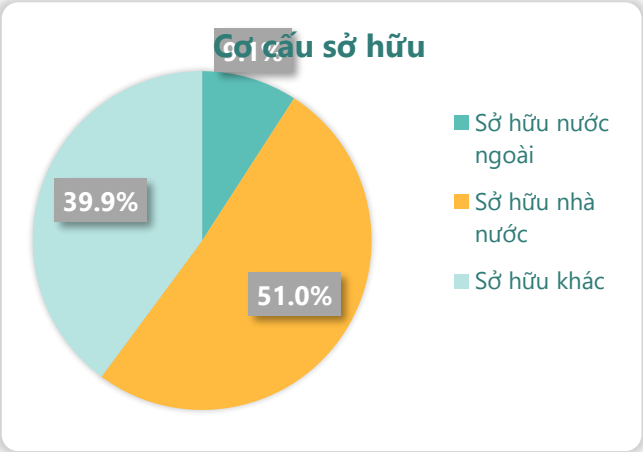
LN thuần 2024
411
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 26.0 6.9%

LN sau thuế 2024
427
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 47.0 12.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
5.7%
YoY: +/-▼ 0.9%

ROE 2024
9.0%
YoY: +/-▲ 1.5%

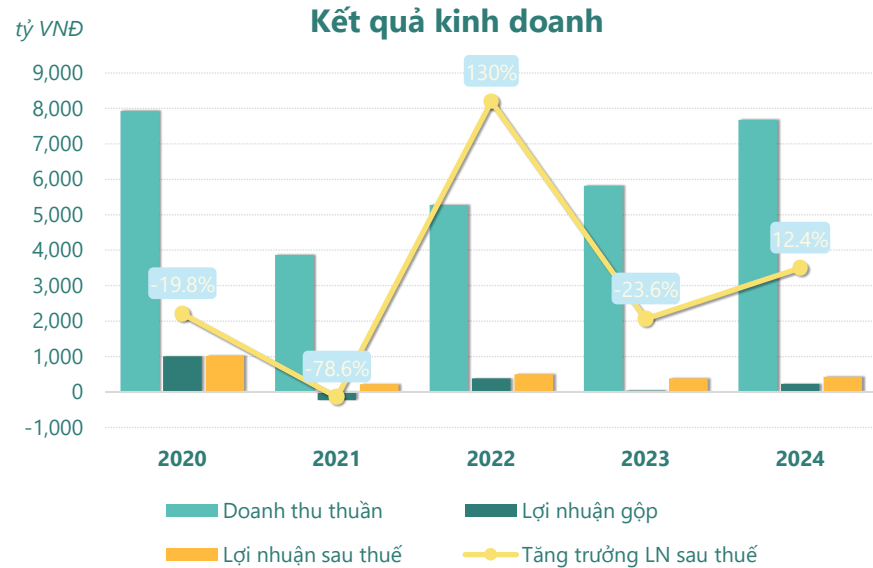
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,855 - 15,815
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,575
Số lượng CPLH (CP)	320,613,054
KLGD BQ 20 phiên (CP)	204,550
Sở hữu nước ngoài	9.1%
Beta	0.98
EPS	1,323
P/E	8.4



Kết quả kinh doanh **PPC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 32.1%** đạt **7,681** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 12.4%** đạt **427.1** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.96%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

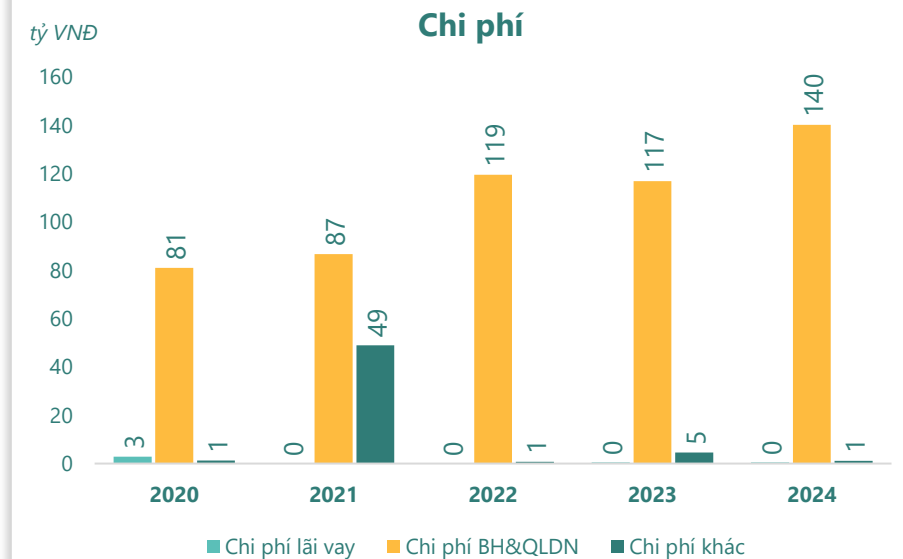
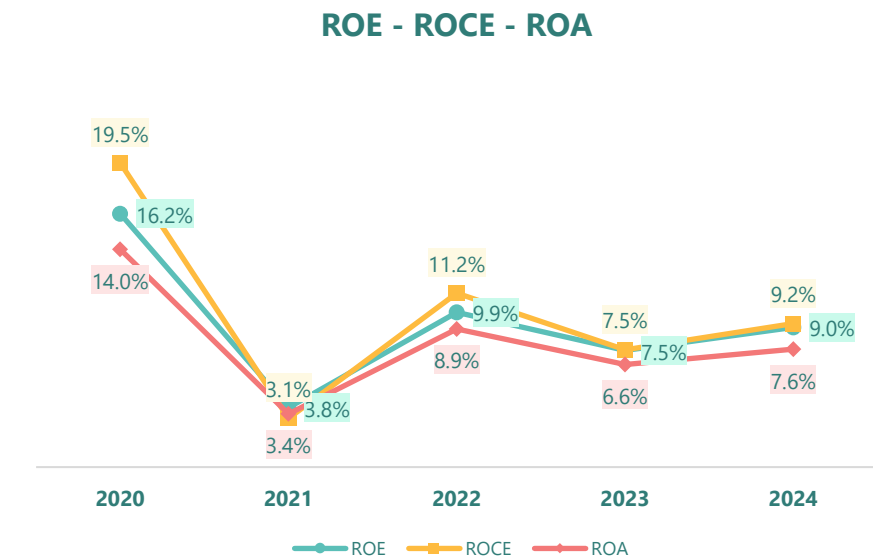
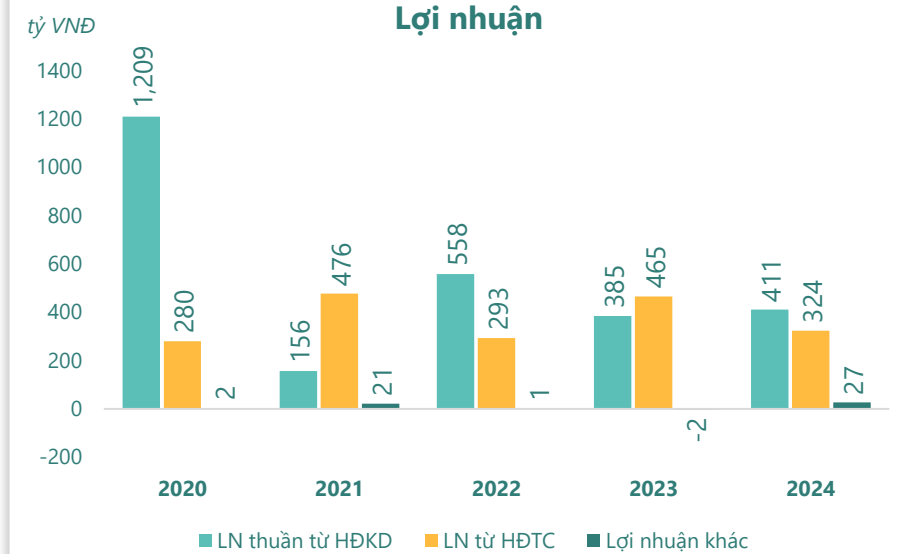
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, PPC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **411.3** tỷ đồng, **tăng lên 26.49** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (543.8 tỷ đồng) là 132.4 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

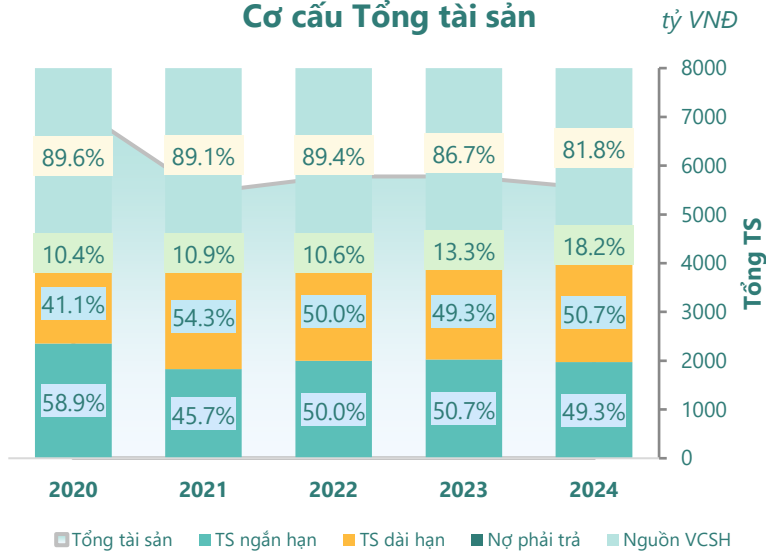
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.48** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **140.2** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.15** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của PPC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **8.96%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

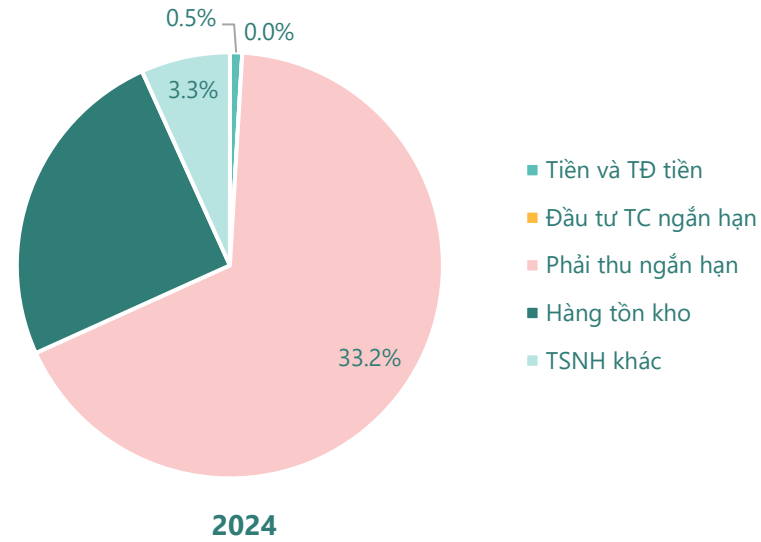


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

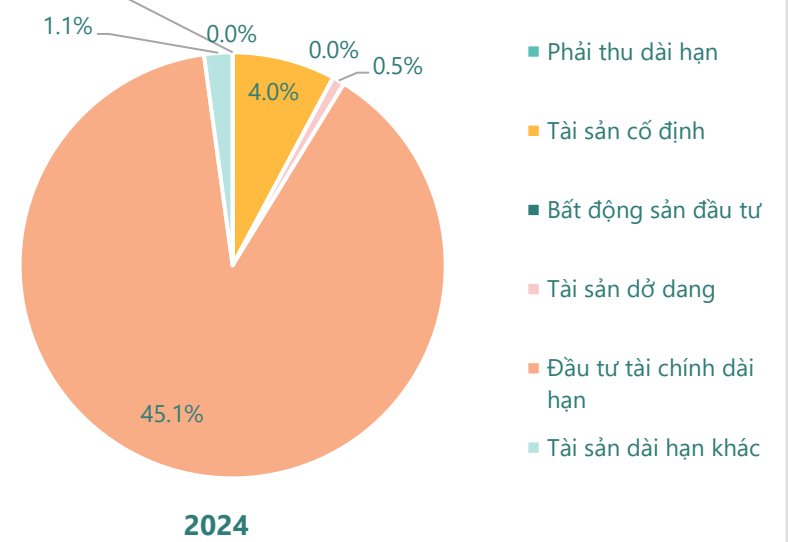
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PPC** năm 2024 đạt **5,534** tỷ đồng, giảm **4.23%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 49.3% và 50.7%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 81.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

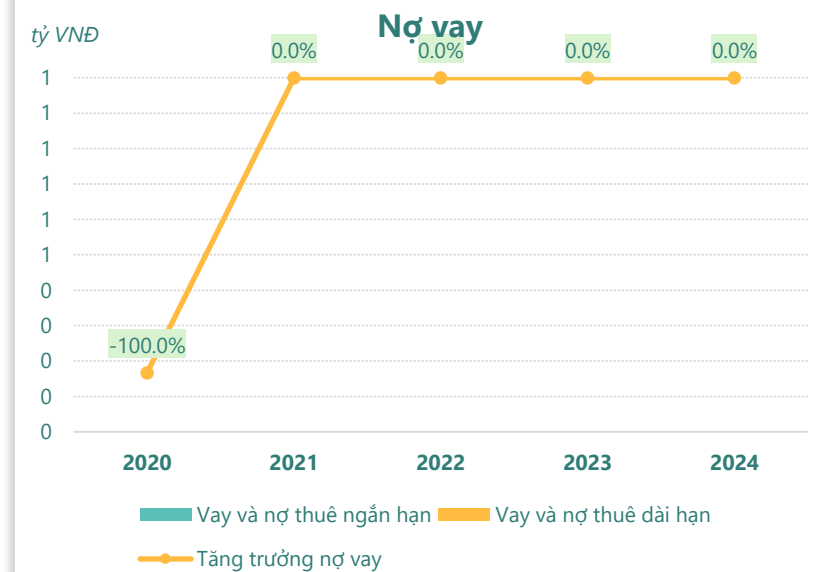
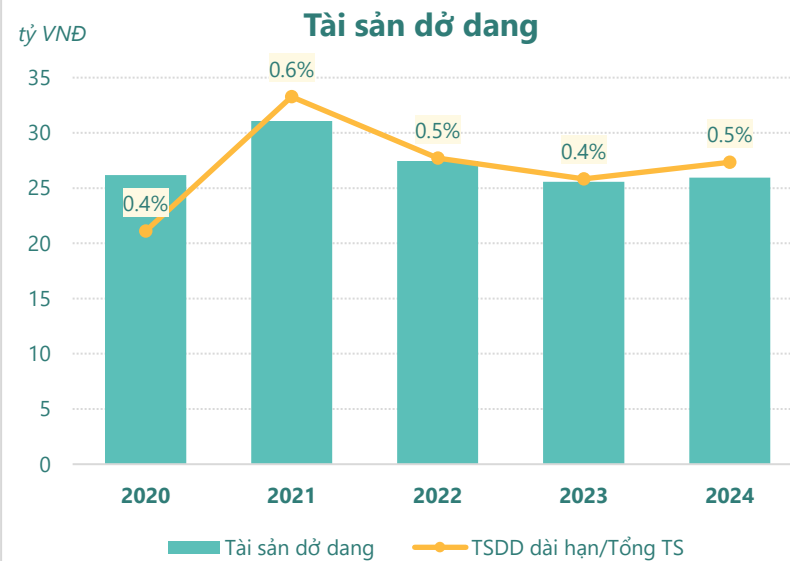
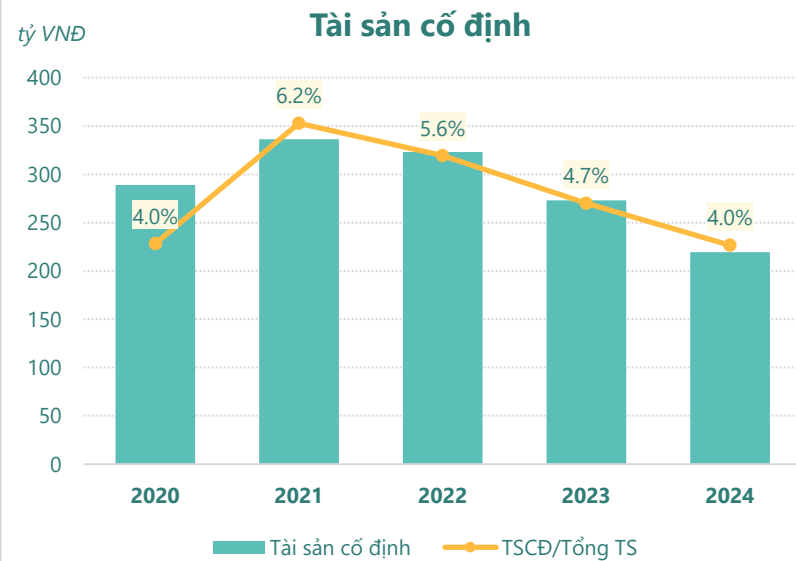
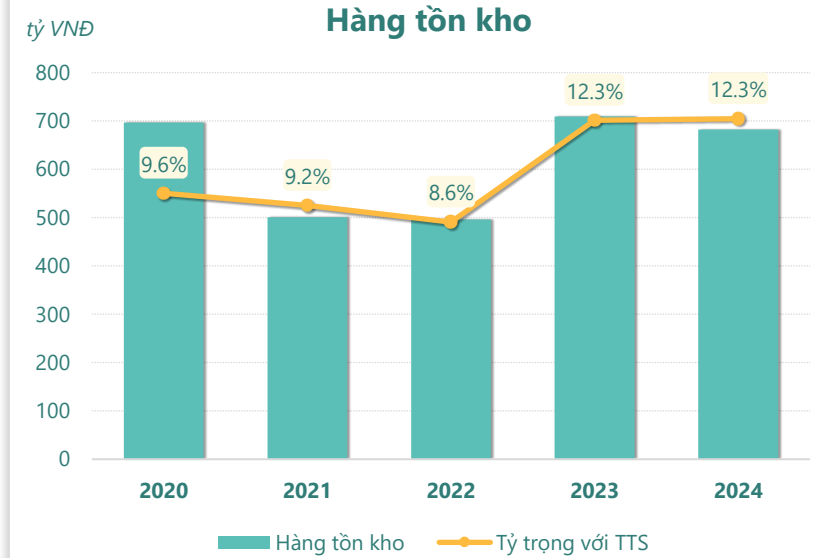
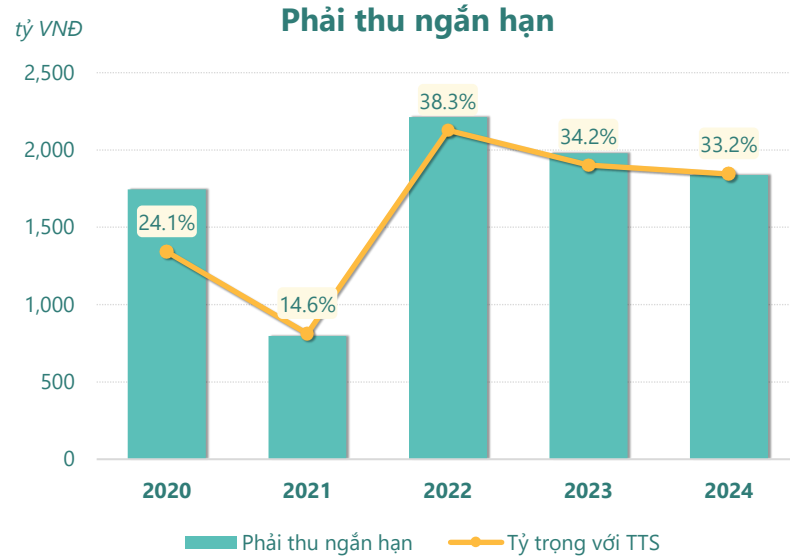
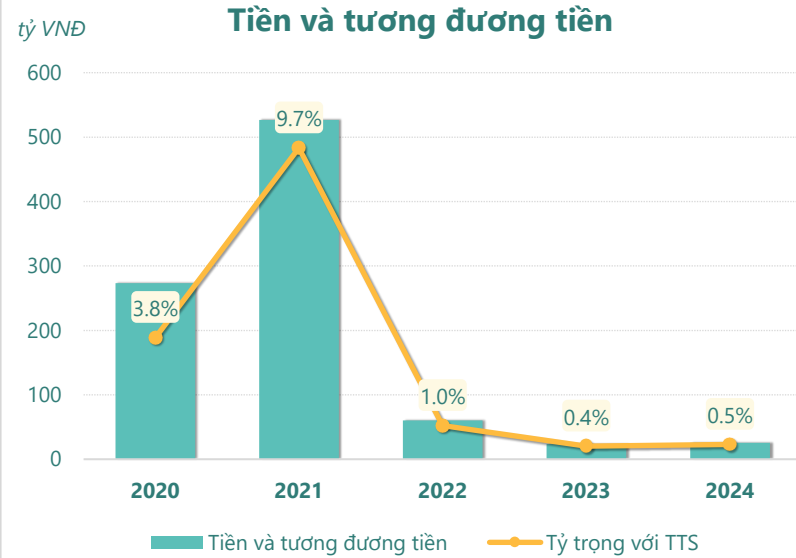
Tài sản ngắn hạn của PPC năm 2024 giảm **6.78%** so với năm trước, đạt **2,730** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **49.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 12.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **2,803** tỷ đồng giảm **1.60%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **50.7%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **45.1%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 3.96%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

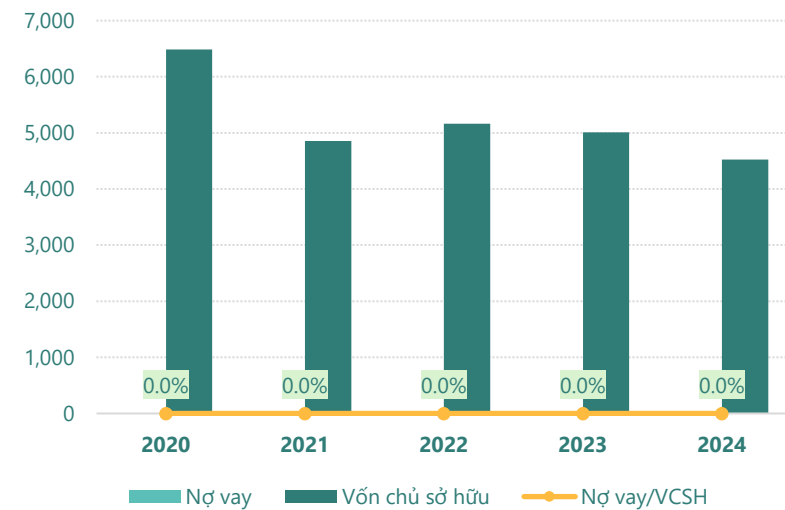
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



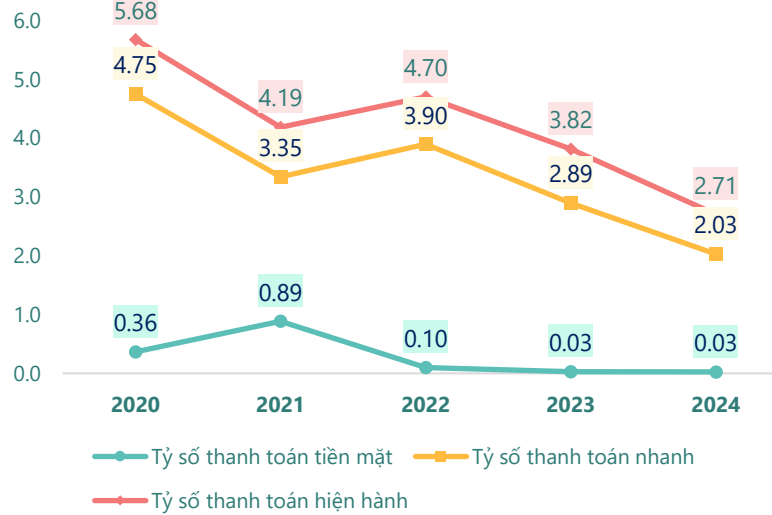
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

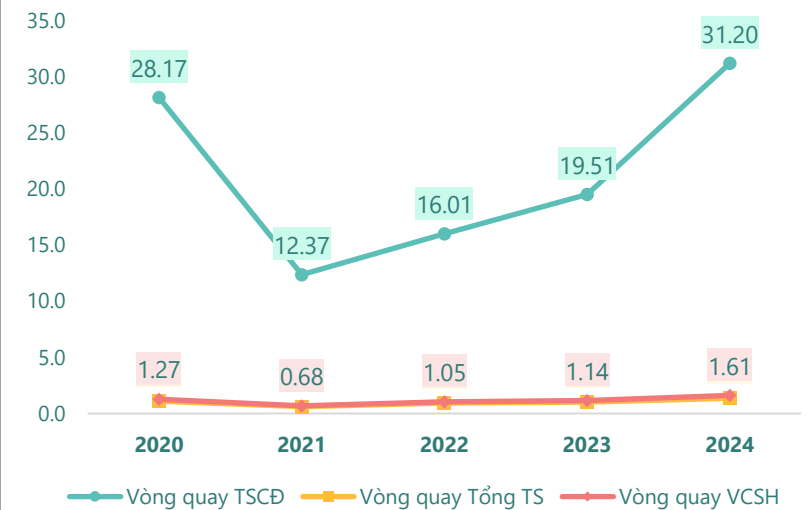
tỷ VNĐ



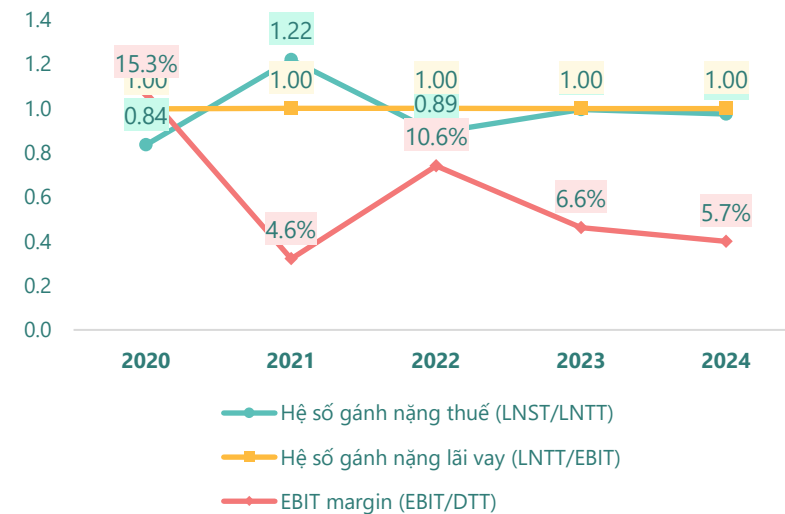
Chỉ số thanh khoản



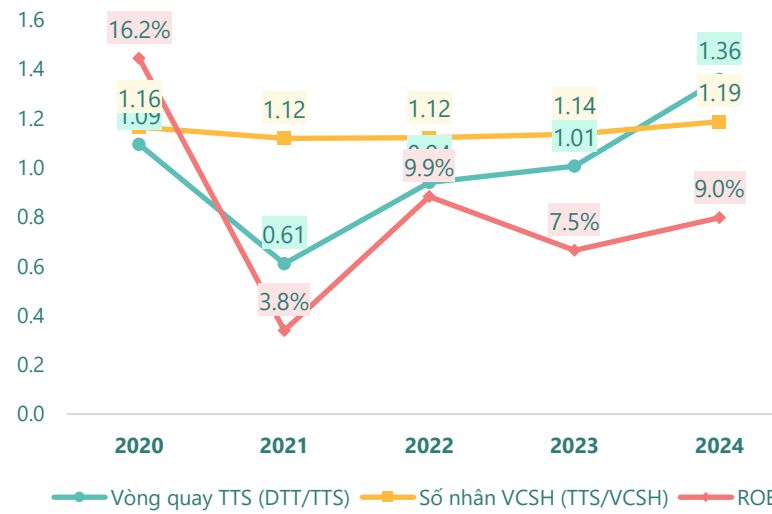
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

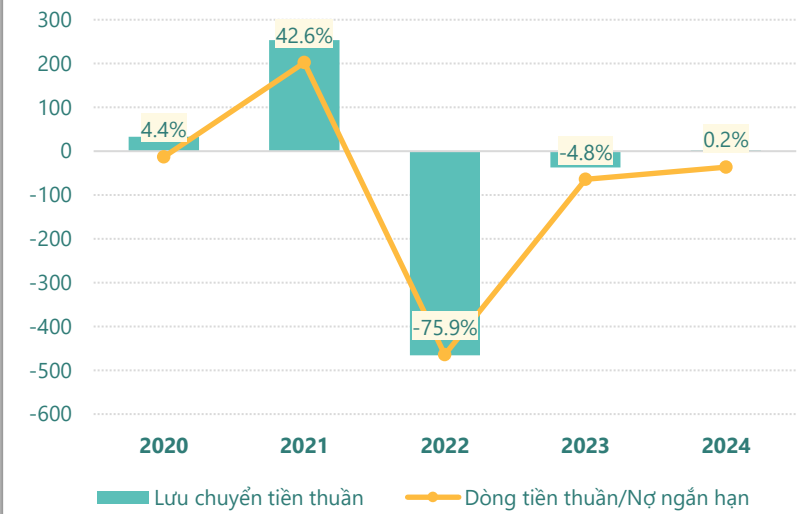


Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,868	5,278	5,814	7,681
Giá vốn hàng bán	4,102	4,893	5,777	7,453
Lợi nhuận gộp	-234	385	36.5	228
Doanh thu HĐTC	452	295	464	327
Chi phí TC	-24.1	2.62	-0.83	3.12
Chi phí lãi vay	0	0	0.42	0.48
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	86.7	119	117	140
LN thuần từ HĐKD	156	558	385	411
Lợi nhuận khác	21.1	0.61	-2.46	26.8
LN trước thuế	177	559	382	438
Lợi nhuận sau thuế	216	497	380	427
LNST của CĐ cty mẹ	216	497	380	427

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	531	-1,078	-303	493
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1,553	756	523	398
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,830	-144	-257	-889
Tiền đầu kỳ	273	527	60.3	23.5
Lưu chuyển tiền thuần	253	-466	-36.9	1.98
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	527	60.3	23.5	25.5

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	5,449	5,779	5,778	5,534
Tài sản ngắn hạn	2,489	2,890	2,929	2,730
Tiền và tương đương tiền	527	60.3	23.5	25.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	615	90.0	100	0
Phải thu ngắn hạn	797	2,213	1,978	1,838
Hàng tồn kho	501	496	709	682
Tài sản ngắn hạn khác	50.2	30.0	119	185
Tài sản dài hạn	2,959	2,890	2,849	2,803
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	336	323	273	219
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	31.1	27.5	25.6	25.9
Đầu tư tài chính dài hạn	2,501	2,499	2,500	2,497
Tài sản dài hạn khác	90.7	40.3	50.0	60.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	594	614	767	1,009
Nợ ngắn hạn	594	614	767	1,009
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	522	478	555	799
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,854	5,165	5,011	4,524
Vốn chủ sở hữu	4,854	5,165	5,011	4,524
Vốn điều lệ	3,262	3,262	3,262	3,262
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0